

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7-QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/DS-ST.

Ngày: 29/9/2025

V/v: "Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – QUẢNG NGÃI**

- Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đồng Thị Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Chế Thị Mai, bà Nguyễn Thị Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 126/2025/TLST-DS ngày 05/8/2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32A/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T1. Địa chỉ: A P, phường T, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Hảo T, sinh năm 1971 – Phó giám đốc chi nhánh K. Địa chỉ: C Đ, phường K, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị Thanh N, sinh năm 1988. Địa chỉ: 2 P, phường K, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/6/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty TNHH T1 trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Ngày 24/7/2024, bà Phạm Thị Thanh N đến Công ty TNHH T1 (sau đây gọi tắt là T52) để thực hiện giao dịch mua bán chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại: SH 125i, biển kiểm soát 82AA-157.77, số máy: JF95E0012625, số khung RLHJF9502LY001592, màu sơn: Đen. Hai bên đã ký kết Hợp đồng mua bán xe số 13/2024/HĐMB-KT-KT, theo đó công ty đã thanh toán đầy đủ số tiền 39.000.000 (Ba mươi chín triệu) đồng vào số tài khoản đứng tên Phạm Thị Thanh N theo đúng nội dung đã thỏa thuận.

Sau khi hoàn tất việc mua bán, bà Phạm Thị Thanh N đề nghị được thuê lại

chiếc xe để phục vụ việc đi lại, sinh hoạt hằng ngày. Trên cơ sở thỏa thuận, hai bên đã ký kết Hợp đồng thuê xe số 13/2024/HĐMB-KT-TL cùng ngày 24/7/2024, với mức phí thuê xe là 136.500 đồng/ngày, thanh toán đầu kỳ, kỳ đầu tiên thanh toán 01 tháng (31 ngày từ ngày 24/07/2024 đến hết ngày 23/08/2024). Theo nội dung hợp đồng thì khi hết thời hạn hợp đồng nếu bên thuê có nhu cầu thuê tiếp thì hợp đồng sẽ được gia hạn tương ứng với thời gian bên thuê đã thanh toán trước tiền thuê xe theo giá thuê đã thỏa thuận.

Bà N đã thanh toán đầy đủ tiền thuê xe từ ngày 24/7/2024 đến hết ngày ngày 23/01/2025. Từ ngày 24/01/2025 cho đến nay bà N không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán cũng như không hoàn trả xe cho công ty chúng tôi.

Theo quy định tại khoản 7, mục 1 điều 5 của Hợp đồng thuê xe, việc bà N không thanh toán tiếp phí thuê xe và không hoàn trả xe cho T52 là vi phạm hợp đồng nên ngoài phí thuê xe, bà N bị thu phí phạt vi phạm hợp đồng: *“Trường hợp Bên B không hoàn trả xe, hoặc không hoàn trả xe như nguyên trạng tại thời điểm bàn giao hoặc vi phạm các nghĩa vụ của Bên B quy định tại Hợp đồng này bao gồm cả việc không đề xuất gia hạn Hợp đồng thuê, thanh toán tiền thuê thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và chịu phạt vi phạm với mức phạt và bồi thường là 1.2%/ngày/giá trị Hợp đồng bị vi phạm.”* Theo đó phí phạt vi phạm hợp đồng của bà N là 49.140 đồng/ngày.

Công ty đã liên lạc bà N nhiều lần và đến nhà yêu cầu bà N thanh toán nhưng cô tình không trả nợ phí thuê xe và không hợp tác trả lại xe thuê.

Việc Bà Phạm Thị Thanh N không thanh toán tiền thuê xe cũng không hợp tác hoàn trả xe đã thuê cho Công ty chúng tôi đã gây ra những thiệt hại nhất định và đáng kể cho Công ty.

Nay, Công ty căn cứ hợp đồng cho thuê xe số: 13/2024/HĐMB-KT -TL ngày 24/07/2024 và Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Buộc bà Phạm Thị Thanh N phải thanh toán một lần toàn bộ khoản nợ tiền thuê xe và phí vi phạm hợp đồng cho công ty chúng tôi, số tiền tính từ ngày 24/01/2025 đến hết ngày **29/9/2025** là 249 ngày x 136.500/ngày = 33.988.500đ làm tròn 33.000.000đ.

2. Buộc bà Phạm Thị Thanh N phải thanh toán phí phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận với nguyên đơn tại Khoản 1 Điều 5 của Hợp đồng thuê xe từ ngày vi phạm (24/01/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) là: 49.140 đồng/ngày X 249 ngày = 12.235.860 đồng, nhưng nguyên đơn yêu cầu trả 12.000.000đ.

3. Buộc bà Phạm Thị Thanh N bồi thường giá trị xe cho Công ty TNHH T1, với số tiền 39.000.000đ và thanh toán tiền lãi chậm trả.

- *Bị đơn bà Phạm Thị Thanh N trình bày:* Tại bản tự khai ngày 25/8/2025 và biên bản hoà giải bị đơn chị Phạm Thị Thanh N trình bày: Năm 2024 tôi có mua 01 chiếc xe SH 125 (82AA-15777) giá 65.000.000 đồng. Đến ngày 24 tháng 7 năm 2024 tôi có cầm cả vệt xe trên cho công ty T2 52 với số tiền là 39.000.000

đồng, lãi suất hàng tháng là 4.095.000 đồng, tôi đã đóng tiền cho công ty tổng số tiền lãi là 25.247.000 đồng, đến tháng 02/ 2025 tôi bị bệnh và một mình nuôi hai con nhỏ nên mất khả năng trả nợ cho công ty. Nay công ty khởi kiện tôi có đồng ý với số tiền nợ gốc là 39.000.000 đồng, và tôi xin được trả dần cho Công ty. Tại phiên họp công khai chứng cứ, Công ty khởi kiện cả tiền thuê xe, phí phạt và tiền giá trị xe tổng 82.996.000đ, tôi đồng ý trả 60.000.000đ, còn phí phạt tôi không đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên toà bị đơn vắng mặt, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau để giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở tranh tụng tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện về “*Tranh chấp hợp đồng thuê xe*” với bị đơn chị Phạm Thị Thanh N có địa chỉ tại 2 P, phường K, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Quảng Ngãi, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự

Toà án đã triệu tập và tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử đối với bị đơn bà Phạm Thị Thanh N, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt bà N.

3. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1]. Vào ngày 24/7/2024, bà Phạm Thị Thanh N với Công ty TNHH T1 (sau đây gọi tắt là T52) có thực hiện giao dịch mua bán chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại: SH 125i, biển kiểm soát 82AA-157.77, số máy: JF95E0012625, số khung RLHJF9502LY001592, màu sơn: Đen. Hai bên đã ký kết Hợp đồng mua bán xe số 13/2024/HĐMB-KT-KT với giá 39.000.000 (Ba mươi chín triệu) đồng.

Sau khi hoàn tất việc mua bán, bà Phạm Thị Thanh N đề nghị được thuê lại chiếc xe để phục vụ việc đi lại, sinh hoạt hằng ngày. Vì vậy, hai bên đã ký kết Hợp đồng thuê xe số 13/2024/HĐMB-KT-TL cùng ngày 24/7/2024, với mức phí thuê xe là 136.500 đồng/ngày, thanh toán đầu kỳ, kỳ đầu tiên thanh toán 01 tháng (31 ngày từ ngày 24/07/2024 đến hết ngày 23/08/2024). Theo nội dung hợp đồng thì khi hết thời hạn hợp đồng nếu bên thuê có nhu cầu thuê tiếp thì hợp đồng sẽ được gia hạn tương ứng với thời gian bên thuê đã thanh toán trước tiền thuê xe theo giá thuê đã thỏa thuận.

Bà N đã thanh toán đầy đủ tiền thuê xe từ ngày 24/7/2024 đến hết ngày ngày 23/01/2025. Từ ngày 24/01/2025 cho đến nay bà N không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán cũng như không hoàn trả xe cho công ty. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Phạm Thị Thanh N phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là nợ thuê xe và phí vi phạm tạm tính từ ngày vi phạm (24/01/2025)

đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) với số tiền là: 84.000.000 đồng (trong đó tiền giá trị của xe là 39.000.000đ, tiền nợ thuê xe là: 33.000.000 đồng và phí phạt vi phạm là: 12.000.000 đồng), ngoài ra nguyên đơn yêu cầu lãi suất chậm trả đối với số tiền trên khi bản án có hiệu lực cho đến khi thanh toán xong nợ.

[3.2]. Đối với bị đơn bà Phạm Thị Thanh N, bà N trình bày bà có cầm cố cho Công ty T3 chiếc xe như đơn khởi kiện của nguyên đơn với số tiền là 39.000.000 đồng, lãi suất 4.059.000 đồng/tháng. Bà N đã đóng tiền lãi từ khi cầm cố xe cho đến tháng 01/2025, từ tháng 02/2025 bà N mất khả năng thanh toán cho công ty. Đến nay, bà N chỉ xin trả cho Công ty số tiền giá trị của xe và tiền thuê xe là 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N không cung cấp tài liệu chứng cứ gì chứng minh về việc giữa hai bên thực hiện hợp đồng cầm cố tài sản và số tiền bà N đóng hàng tháng là tiền lãi. Đối chiếu với hợp đồng thuê xe, số tiền hàng tháng 4.059.000đ là tiền thuê xe chứ không phải tiền lãi, theo quy định pháp luật tiền thuê xe là thỏa thuận của các bên, cũng như tiền phạt vi phạm đều do các bên thỏa thuận tại hợp đồng. Do vậy, Căn cứ hợp đồng thuê xe, ý kiến của bà N không có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

[3.3]. Xét thấy, việc bà Phạm Thị Thanh N ký kết hợp đồng mua bán xe số:13/2024/HĐMB-KT-KT và Hợp đồng thuê xe số 13/2024/HĐMB-KT-TL ngày 24/7/2024 với nguyên đơn để thuê lại chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại: SH 125i, biển kiểm soát 82AA-157.77, số máy: JF95E0012625, số khung RLHJF9502LY001592, màu sơn đen là sự tự nguyện giao kết và thỏa thuận giữa bà N và Công ty T3. Do bà N vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê xe theo Hợp đồng nên việc nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, được chấp nhận.

- Buộc bà Phạm Thị Thanh N phải thanh toán tiền thuê xe cho nguyên đơn từ ngày vi phạm (24/01/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) là: 136.500 đồng/ngày x 249 ngày = 33.988.500 đồng (*Ba mươi ba triệu chín trăm tám mươi tám ngàn năm trăm đồng*), nguyên đơn yêu cầu số tiền 33.000.000đ nên được chấp nhận.

[3.4]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải chịu phí phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận tại Khoản 7 mục 1 Điều 5 của Hợp đồng thuê xe được ký kết với số tiền phạt là 1.2%/ngày/ giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

Căn cứ Điều 418 Bộ luật dân sự quy định mức phạt do các bên thỏa thuận, do đó cần được chấp nhận.

- Buộc bà Phạm Thị Thanh N phải thanh toán phí phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận với nguyên đơn tại Khoản 1 Điều 5 của Hợp đồng thuê xe từ ngày vi phạm (24/01/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) là: 49.140 đồng/ngày X 249 ngày = 12.235.860 đồng, nhưng nguyên đơn yêu cầu trả 12.000.000đ.

- Đối với chiếc xe, bà N trình bày không còn xe nên đồng ý trả lại tiền theo giá trị xe và nguyên đơn cũng đồng ý nên buộc bà N bồi thường giá trị xe cho Công ty 39.000.000đ(*Ba mươi chín triệu đồng*).

Tổng các khoản buộc bà N phải thanh toán cho nguyên đơn là 84.000.000đ.

[4]. Về án phí: Buộc bị đơn là bà Phạm Thị Thanh N phải chịu án phí dân

sự sơ thẩm là: 4.200.000đồng.

- Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 235; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung 2025.

Căn cứ các Điều 385, 418, 472, 473, 474, 481 và Điều 482 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH T1 (T52) ngày 07/5/2025 và đơn sửa đổi bổ sung.

- Buộc bị đơn là bà Phạm Thị Thanh N phải thanh toán tiền thuê xe và phí phạt vi phạm Hợp đồng thuê xe, bồi thường giá trị xe cho Công ty TNHH T1 là: 84.000.000 đồng (*Tám mươi tư triệu đồng*).

Lãi suất chậm trả: Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Công ty TNHH T1 có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Phạm Thị Thanh N chậm trả số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[2]. Về án phí:

Bị đơn là bà Phạm Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.200.000 đồng (*Bốn triệu hai trăm ngàn đồng*).

Hoàn trả lại cho nguyên đơn là Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 1.606.175 đồng (*Một triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000535 ngày 04/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

[3]. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29-9-2025) nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo khoản 2 Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

*hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30
Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV 7;
- Phòng THADS KV 7;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đồng Thị Bình